TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
TỈNH Đ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06- 7 - 2018
V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hòa
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Sầm Dắt Phắn; Bà Trần Thị Hoa.
- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 76/2018/TLST-HNGĐ ngày 09/02/2018 về việc "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2018/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị P - sinh năm 1991.
Địa chỉ: Số 8/10, ấp P, xã H, huyện L, tỉnh B.
- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Bình T - sinh năm 1974.
HKTT: Số 42/7, tổ 11, ấp 1, xã L, huyện Q, tỉnh Đ.
Địa chỉ: ấp 3, xã L, huyện Q, tỉnh Đ.
(Chị P có mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 11/01/2018, bản tự khai ngày 09/02/2018, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị P trình bày:

Năm 2009, chị và anh T tìm hiểu, nảy sinh tình cảm, tự nguyện đăng ký kết hôn tại và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 168, quyển số 01/2009 ngày 30/8/2009.

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sinh sống tại ấp 3, xã L, huyện Q, tỉnh Đ; cuộc sống của vợ chồng không thật sự hạnh phúc vì chênh lệch tuổi tác nên không hòa hợp nhau về suy nghĩ, lối sống. Đến năm 2015 anh T thường hay uống rượu, kiểm soát mọi sinh hoạt trong gia đình và chi tiêu tiền bạc hàng ngày nên vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi nhau, bất đồng mọi quan điểm trong cuộc sống. Hai vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải, được hai bên gia đình khuyên nhủ, xây dựng hạnh phúc nhưng vợ chồng chị không thể hòa thuận được mà mâu thuẫn ngày càng gay gắt và trầm trọng. Hai vợ chồng đã

quyết định sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, chị không còn tình cảm nên yêu cầu Tòa án cho ly hôn mối quan hệ vợ chồng với anh Nguyễn Bình T.

Chị và anh T có 02 con chung tên Nguyễn Minh T – sinh ngày 20/11/2011 và Nguyễn T V – sinh ngày 25/11/2013; các cháu hiện ở chung với anh T. Khi ly hôn, chị đồng ý giao 02 con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Do anh T không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời chị chưa cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung của vợ chồng sẽ do chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***- Theo biên bản lấy lời khai ngày 26/02/2018 bị đơn anh Nguyễn Bình T trình bày*:**

Anh đồng ý với trình bày của chị P về quá trình kết hôn và thông tin về con chung. Tuy nhiên, nguyên nhân khoảng năm 2016, vợ chồng làm ăn thua lỗ nên có xảy bất đồng và anh có nói nặng lời với chị P làm chị P giận bỏ đi đến nay không về nhà với anh và cũng không liên lạc hỏi thăm con. Anh có liên lạc cho chị P vài lần nhưng chị P không có thiện chí đoàn tụ. Nay anh vẫn còn yêu thương chị P nên anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị P.

Nếu phải ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án và giao các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P. Về con chung: đề nghị giao 02 con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị P. Các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản không xem xét. Chị P phải chịu án phí hôn nhân nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Bình T cư trú tại ấp 3, xã L, huyện Q, tỉnh Đ nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện Q có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2] Về tư cách đương sự: Chị Phạm Thị P khởi kiện anh Nguyễn Bình T nên chị P là nguyên đơn, anh T là bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị P yêu cầu ly hôn, không tranh chấp về

nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là "Xin ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự

[1.4] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Nguyễn Bình T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị P và anh Nguyễn Bình T tự nguyện kết hôn; hôn nhân không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được công nhận hợp pháp.

Trong cuộc sống vợ chồng giữa chị P và anh T đã xảy ra những bất đồng, mâu thuẫn nhưng cả hai người không đưa ra giải pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình mà tự chấm dứt cuộc sống chung. Qua xác minh tại địa phương (Bút lục 43, 44) thể hiện quá trình sống chung vợ chồng chị P và anh T thường cải vả, bất đồng và đang sống ly thân nhau.

Xét thấy, Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình có quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan T, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình…có nghĩa vụ sống chung với nhau*". Tuy nhiên, kể từ năm 2015 đến nay, chị P và anh T không còn sống chung với nhau, không quan T, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng mà bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống. Tòa án đã nhiều lần mời chị P và anh T đến để hòa giải, hàn gắn tình cảm cho hai người nhưng anh T không chấp hành; điều đó thể hiện anh T không còn mong muốn hàn gắn tình cảm. Vì lẽ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị P và anh T đã trầm trọng; cuộc sống chung không còn; mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Phạm Thị P xin ly hôn với anh Nguyễn Bình T là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; phù hợp với đề nghị của Kiểm sát viên nên được Tòa án chấp nhận.

[2.2] Con chung giữa chị Phạm Thị P và anh Nguyễn Bình T là cháu Nguyễn Minh T – sinh ngày 20/11/2011 và cháu Nguyễn T V – sinh ngày 25/11/2013; cả hai cháu đều đang sống chung với anh T.

Khi ly hôn, chị P và anh T đều thống nhất giao các con chung cho anh T nuôi. Thỏa thuận của các đương sự không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được Tòa án ghi nhận.

Chị P có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con chung anh T, chị P có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con nên tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị P.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.5] Về án phí: Chị Phạm Thị P phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Phạm Thị P và bị đơn anh Nguyễn Bình T được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh T – sinh ngày 20/11/2011 và cháu Nguyễn T V – sinh ngày 25/11/2013 cho anh Nguyễn Bình T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Phạm Thị P do anh Nguyễn Bình T không yêu cầu.

Chị P có quyền thăm chăm sóc con chung không ai được cản trở; vì quyền lợi của con chung, anh T và chị P có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình 300.000 đồng: Chị Phạm Thị P phải chịu. Chị P đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 004720 ngày 09/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Phạm Thị P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Bình T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND xã H ;
- Lưu.

Lê Xuân Hòa